CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.
MST : 0300448709

------ ☆ ------

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 4, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300448709
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.07.28 15:21:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2022

TP HCM 07/2022

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
(VITRANSCHART JSC)
Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TPHCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----- o O o -----

Số : 181 / TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

	Trang
Mục lục	**01**
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022	**02 - 03**
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý II/2022	**04**
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý II/2022	**05**
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2022	**06 - 33**

Nơi nhận :

- *Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước*
- *Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội*
- *Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)*
- *Sở Tài chính TPHCM*
- *Cục Thống kê TPHCM*
- *Chủ tịch Hội đồng Quản trị*
- *Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam*
- *Ban Kiểm soát*
- *Ban Tổng Giám đốc*
- *Phòng Kế hoạch Đầu tư*
- *Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ*
- *Lưu Văn thư/TCKT*

S.Đ.K.K.D: 0300448709 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Q. 4 TP. HỒ CHÍ MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Kim Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**221.649.785.783**	**171.069.490.765**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	*1*	***23.630.498.201***	***19.409.760.141***
1 - Tiền	111		23.630.498.201	19.409.760.141
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***			-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***138.248.990.500***	***98.658.524.990***
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	2.800.171.573	3.073.795.357
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	15.019.686.304	8.216.381.331
3 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	130.835.239.216	97.774.454.895
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	20	(10.406.106.593)	(10.406.106.593)
IV Hàng tồn kho	***140***		***44.691.119.263***	***39.444.376.097***
1 - Hàng tồn kho	141	6	44.691.119.263	39.444.376.097
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***15.079.177.819***	***13.556.829.537***
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	420.196.051	3.567.009.972
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	21	14.633.762.689	9.942.715.670
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	25.219.079	47.103.895
				-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260	**200**		**414.617.917.390**	**471.119.246.035**
I Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***22.241.217.737***	***22.279.281.482***
1 - Phải thu dài hạn khác	216	4	22.241.217.737	22.279.281.482
II Tài sản cố định	***220***		***349.703.698.479***	***420.301.047.717***
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	349.690.948.479	420.262.797.717
- Nguyên giá	222		*2.352.556.048.939*	*2.350.318.147.303*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(2.002.865.100.460)*	*(1.930.055.349.586)*
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	12.750.000	38.250.000
- Nguyên giá	228		*7.259.395.096*	*7.259.395.096*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(7.246.645.096)*	*(7.221.145.096)*
III Bất động sản đầu tư	***230***		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***19.003.979.858***	***1.785.604.375***
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	19.003.979.858	1.785.604.375
V Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	*2*	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***
1 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI Tài sản dài hạn khác	*260*		*21.669.021.316*	*24.753.312.461*
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	21.669.021.316	24.753.312.461
				-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**636.267.703.173**	**642.188.736.800**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.353.318.924.203**	**2.358.501.393.491**
I Nợ ngắn hạn	***310***		***2.083.426.793.958***	***2.307.616.033.175***
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	34.678.698.698	47.371.759.204
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	12.292.025.711	15.302.454.878
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.130.380.440	550.659.747
4 - Phải trả người lao động	314		39.292.781.699	33.728.324.559
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.234.451.536.052	1.114.935.353.307
6 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	14.438.007.102	5.540.836.422
7 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	34.040.786.549	31.190.598.159
8 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	711.596.780.442	1.057.459.190.206
9 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.505.797.265	1.536.856.693
II Nợ dài hạn	***330***		***269.892.130.245***	***50.885.360.316***
1 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.404.589.178	8.404.589.178
2 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	261.487.541.067	42.480.771.138
3 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
				-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**17**	**(1.717.051.221.030)**	**(1.716.312.656.691)**
I Vốn góp của chủ sở hữu	***410***		***(1.717.051.221.030)***	***(1.716.312.656.691)***
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		629.993.370.000	629.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		629.993.370.000	629.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		11.199.638.880	10.753.625.664
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.363.173.214.987)	(2.361.988.637.432)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.363.300.082.182)	(2.359.948.877.160)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126.867.195	(2.039.760.272)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**636.267.703.173**	**642.188.736.800**

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 -	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	208.015.015.528	111.764.506.689	420.247.475.713	206.905.642.791
2 -	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	131.622.268	-	363.777.987
3 -	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	208.015.015.528	111.632.884.421	420.247.475.713	206.541.864.804
4 -	Giá vốn hàng bán	11	27	144.851.824.279	115.032.809.527	283.437.411.032	223.628.200.213
5 -	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63.163.191.249	(3.399.925.106)	136.810.064.681	(17.086.335.409)
6 -	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	937.234.857	2.473.736.571	1.863.035.599	2.606.889.279
7 -	Chi phí tài chính	22	29	33.417.385.389	24.593.024.617	71.545.473.727	44.328.625.406
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*25.163.017.152*	*24.150.112.419*	*60.624.961.835*	*43.626.084.860*
8 -	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	24	35	-	154.796.316	-	(56.897.319)
9 -	Chi phí bán hàng	25	30	3.339.334.556	1.400.198.249	6.713.665.751	2.409.118.743
10 -	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	8.087.056.648	7.047.290.562	15.069.086.832	13.097.421.053
11 -	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		19.256.649.513	(33.811.905.647)	45.344.873.970	(74.371.508.651)
12 -	Thu nhập khác	31	32	155.036.400	8.192.718	155.037.081	8.192.718
13 -	Chi phí khác	32	33	18.743.316.075	13.031.692.556	44.762.871.933	23.947.306.411
14 -	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18.588.279.675)	(13.023.499.838)	(44.607.834.852)	(23.939.113.693)
15 -	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		668.369.838	(46.835.405.485)	737.039.118	(98.310.622.344)
16 -	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	541.502.643	482.993.869	1.012.307.617	1.455.311.305
17 -	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 -	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		126.867.195	(47.318.399.354)	(275.268.499)	(99.765.933.649)
19 -	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	36	126.867.195	(47.318.399.354)	(275.268.499)	(99.765.933.649)
20 -	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	36	-	-	-	-
21 -	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2	(751)	(4)	(1.584)

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				
1	*Lợi nhuận trước thuế*	*01*		*737.039.118*	*-98.310.622.344*
2	*Điều chỉnh cho các khoản*			*138.208.297.767*	*137.084.176.312*
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		73.014.875.117	72.313.710.007
	- Lãi, lỗ chênh lệch TGHĐ do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.254.368.237	-2.030.548.824
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.459.705.866	-190.877.408
	- Chi phí lãi vay	06		60.624.961.835	66.991.892.537
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-2.226.201.556	-
3	*Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động*	*08*		*138.945.336.885*	*38.773.553.968*
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-44.211.457.384	1.556.170.138
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-5.246.743.166	-2.154.361.925
	thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60.803.189.740	-17.367.548.553
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.888.722.999	6.832.698.880
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		1.012.307.617	-690.964.902
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-31.059.428	-472.940.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***167.160.297.263***	***26.476.607.606***
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ,các TS dài hạn khác	21		-27.551.272.495	-12.571.429
2	Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ,các TS dài hạn khác	22		155.000.000	8.181.818
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.304.705.866	239.592.909
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-26.091.566.629***	***235.203.298***
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền trả nợ gốc vay	34		-137.026.737.444	-12.688.176.366
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-137.026.737.444***	***-12.688.176.366***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**4.041.993.190**	**14.023.634.538**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**19.409.760.141**	**31.450.612.063**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		178.744.870	-967.836
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**23.630.498.201**	**45.473.278.765**

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Tổng giám đốc
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch	:	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh	:	VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	:	VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	:	629.993.370.000

(Sáu trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại	:	028 39 404 271/125
Fax	:	028 39 404 711
Website	:	http://www.vitranschart.com.vn
Email	:	vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	***Thông tin về đơn vị trực thuộc***
1. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center)*	*Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Q4, Tp. Hồ Chí Minh* *Mã chi nhánh: 0300448709-003*

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty	**Tổng vốn đầu tư (đồng)**	***Tỷ lệ nắm giữ***	***Thông tin về công ty con***
1. *Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)*	*5.000.000.000*	100%	*Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0315174176*
2. *Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)*	*20.000.000.000*	100%	*Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0316801824*

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Quý II/2022, thị trường cước tàu hàng khô rời vẫn chưa bình ổn do chính sách zero covid của Trung Quốc gây gián đoạn nguồn cung hàng hóa và các bất ổn chính trị trên thế giới liên quan đến chiến tranh giữa Nga-Ukraine.
- Trong kỳ Công ty có 2 tàu lên đà sửa chữa lớn, dẫn đến dòng tiền hoạt động bị ảnh hưởng đáng kể.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình báo cáo tài chính Hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 30/6/2022:

USD:	23.268 đồng
EUR:	24.346 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
  Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/6/2022, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

  Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

+ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
-	Tiền mặt	41.476.286	32.063.000
+	*Tiền Việt Nam*	41.476.286	32.063.000
-	Tiền gửi ngân hàng (*)	23.589.021.915	19.377.697.141
+	*Tiền Việt Nam*	*5.291.136.487*	*5.464.408.312*
+	*Ngoại tệ*	*18.297.885.428*	*13.913.288.829*
	Cộng	**23.630.498.201**	**19.409.760.141**

(*) Gồm tiền lương và thu nhập khác của Thuyền viên chưa thanh toán;

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
	Phải thu ngắn hạn khách hàng		
-	Phải thu khách hàng nước ngoài	2.610.814.765	2.751.035.453
-	Phải thu khách hàng trong nước	189.290.808	319.000.737
	Cộng	**2.800.105.573**	**3.070.036.190**

4 Phải thu khác

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			đồng		đồng
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Ngắn hạn				
+	Phải thu khác	17.966.027.179	-	15.123.345.140	-
+	Tạm ứng	7.808.758.917	-	2.590.656.635	-
+	Ký quỹ	105.060.453.120	-	80.060.453.120	-
	Cộng	**130.835.239.216**	**-**	**97.774.454.895**	**-**
	Dài hạn				
+	Các khoản ký quỹ dài hạn	22.241.283.737	-	22.279.281.482	-
	Cộng	**22.241.283.737**	**-**	**22.279.281.482**	**-**

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	32.922.715.509	-	27.603.166.850	-
+ Công cụ, dụng cụ	11.768.403.754	-	11.841.209.247	-
Cộng	**44.691.119.263**	**-**	**39.444.376.097**	**-**

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	725.985.288	-	713.985.291	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	18.277.994.570	-	1.071.619.084	-
Cộng	**19.003.979.858**	**-**	**1.785.604.375**	**-**

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- *Chi phí công cụ, dụng cụ*		*37.621.963*
- *Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn*	*390.573.116*	*3.137.518.426*
- *Chi phí sửa chữa, bảo quản*	*3.295.556*	*59.341.412*
- *Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*26.327.379*	*332.528.171*
Cộng	**420.196.051**	**3.567.009.972**

+ Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	21.022.362.695	23.585.204.574
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	616.658.621	-
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	30.000.000	1.168.107.887
Cộng	**21.669.021.316**	**24.753.312.461**

11 Vay và nợ thuê tài chính

Phụ lục số 5

12 Phải trả người bán

Phụ lục số 6

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Số phải nộp:		
-	Thuế GTGT đầu ra	490.769.737	232.157.352
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	541.502.643	311.875.208
-	Thuế thu nhập cá nhân	98.108.060	6.627.187
-	Tiền thuê đất		
	Cộng	**1.130.380.440**	**550.659.747**
b	Số phải thu:		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	22.565.631
-	Thuế thu nhập cá nhân	2.653.448	23.538.264
-	Thuế thu nhập môn bài		1.000.000
	Cộng	**25.219.079**	**47.103.895**

14 Chi phí phải trả

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Chi phí lãi vay, lãi phạt phải trả	1.210.696.936.673	1.105.380.921.947
	Trong đó, Lãi vay, lãi phạt phải trả VDB - SGDII	*42.263.699.232*	*40.493.669.778*
-	Chi phí phải trả khác	23.754.599.379	9.554.431.360
	Tiền ăn của thuyền viên	*4.330.377.199*	*4.261.105.169*
	Phải trả người lao động tiền công	*6.438.868.628*	*3.564.332.325*
	Chi phí phải trả khác	*12.985.353.552*	*1.728.993.866*
	Cộng	**1.234.451.536.052**	**1.114.935.353.307**

15 Phải trả khác

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Kinh phí công đoàn	5.806.638.597	5.559.366.713
-	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.303.013.863	729.230.935
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.138.254.638	16.233.228.987
-	Phải trả khác của SCCM	791.614.451	8.668.139.524
-	Phải trả khác của Hải Đăng SMC	1.265.000	632.000
	Cộng	**34.040.786.549**	**31.190.598.159**

b	Dài hạn:		
-	Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+	*Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix*	*8.404.589.178*	*8.404.589.178*
	Cộng	**8.404.589.178**	**8.404.589.178**

16 Doanh thu chưa thực hiện

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Văn phòng công ty	13.097.225.970	3.900.497.155
-	Hải Đăng SMC	1.340.781.132	1.640.339.267
	Cộng	**14.438.007.102**	**5.540.836.422**

17 Vốn chủ sở hữu

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a.	Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		*Phụ lục số 7*
b.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
-	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	298.880.000.000	298.880.000.000
-	Cổ đông khác	331.113.370.000	331.113.370.000
	Cộng	**629.993.370.000**	**629.993.370.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

		đồng
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+	*Vốn góp đầu năm*	*629.993.370.000*
+	*Vốn góp cuối kỳ*	*629.993.370.000*

d. Cổ phiếu

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.999.337	62.999.337
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.999.337	62.999.337
+	*Cổ phiếu phổ thông*	*62.999.337*	*62.999.337*
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.999.337	62.999.337
+	*Cổ phiếu phổ thông*	*62.999.337*	*62.999.337*
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. *Các quỹ của Công ty*

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	11.199.638.880	10.753.625.664
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	**16.040.365.957**	**15.594.352.741**

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	7.472.240.260	7.472.240.260
- Ngoại tệ các loại:		
+ *Dollar Mỹ (USD)*	*786.314,01*	*610.521,81*
Trong đó: SCCM	*689.864,53*	*503.283,65*
+ *Euro (EUR)*	*0,70*	*0,70*

19 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	2.663.798.637	3.098.661.962
- Trả trước cho người bán trong nước	12.355.887.667	5.117.719.369
Cộng	**15.019.686.304**	**8.216.381.331**

20 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10.406.106.593	10.406.106.593
Cộng	**10.406.106.593**	**10.406.106.593**

21 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	14.633.762.689	9.942.715.670
Cộng	**14.633.762.689**	**9.942.715.670**

22 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	12.292.025.711	15.298.695.711
Cộng	**12.292.025.711**	**15.298.695.711**

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

		Số đầu năm	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ
		đồng	đồng	đồng	đồng
-	Quỹ khen thưởng	1.039.070.577	267.607.929	321.300.000	985.378.506
-	Quỹ phúc lợi	497.786.116	89.202.643	66.570.000	520.418.759
	Cộng	**1.536.856.693**	**356.810.572**	**387.870.000**	**1.505.797.265**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4.161.069.573	4.951.707.440	8.586.503.012	8.828.963.700
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.853.945.955	106.812.799.249	411.660.972.701	198.076.679.091
Cộng	**208.015.015.528**	**111.764.506.689**	**420.247.475.713**	**206.905.642.791**

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Giảm giá hàng bán	-	131.622.268	-	363.777.987
Cộng	**-**	**131.622.268**	**-**	**363.777.987**

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.161.069.573	4.951.707.440	8.586.503.012	8.828.963.700
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	203.853.945.955	106.681.176.981	411.660.972.701	197.712.901.104
Cộng	**208.015.015.528**	**111.632.884.421**	**420.247.475.713**	**206.541.864.804**

27 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.003.614.702	4.769.937.764	8.290.125.662	8.507.827.302
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	140.848.209.577	110.262.871.763	275.147.285.370	215.120.372.911
Cộng	**144.851.824.279**	**115.032.809.527**	**283.437.411.032**	**223.628.200.213**

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	690.415.669	159.585.863	1.304.705.866	239.592.909
- Lãi chênh lệch tỷ giá	246.819.188	2.314.150.708	558.329.733	2.367.296.370
+ *Lãi CLTG phát sinh trong kỳ*	*246.819.188*	*283.601.884*	*558.329.733*	*336.747.546*
+ *Lãi CLTG do ĐGL số dư*	-	*2.030.548.824*	-	*2.030.548.824*
Cộng	**937.234.857**	**2.473.736.571**	**1.863.035.599**	**2.606.889.279**

29 Chi phí tài chính

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Chi phí lãi vay	25.163.017.152	24.150.112.419	60.624.961.835	43.626.084.860
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.254.368.237	391.000.198	10.889.888.411	616.106.046
+ *Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ*	-	*391.000.198*	*2.635.520.174*	*592.781.093*
+ *Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư*	*8.254.368.237*	-	*8.254.368.237*	*23.324.953*
- Chi phí tài chính khác	-	51.912.000	30.623.481	86.434.500
Cộng	**33.417.385.389**	**24.593.024.617**	**71.545.473.727**	**44.328.625.406**

30 Chi phí bán hàng

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	3.339.334.556	1.400.198.249	6.713.665.751	2.409.118.743
Cộng	**3.339.334.556**	**1.400.198.249**	**6.713.665.751**	**2.409.118.743**

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	4.871.268.126	3.959.841.437	9.523.800.711	7.658.950.467
- Chi phí vật liệu quản lý	53.140.908	39.940.225	91.207.817	81.771.114
- Chi phí đồ dùng văn phòng	481.634.802	300.197.905	684.649.207	409.544.511
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.787.960	87.970.395	185.029.972	192.985.488
- Thuế, phí và lệ phí	330.800.046	311.133.561	451.821.208	624.737.595
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.190.226.433	1.260.133.234	2.262.737.851	2.479.398.247
- Chi phí bằng tiền khác	1.070.298.373	1.088.073.805	1.873.940.066	1.650.033.631
Cộng	**8.091.156.648**	**7.047.290.562**	**15.073.186.832**	**13.097.421.053**

32 Thu nhập khác

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	155.000.000	8.181.818	155.000.000	8.181.818
- Thu nhập khác	36.400	10.900	37.081	10.900
+ *Thu nhập khác*	*36.400*	*10.900*	*37.081*	*10.900*
Cộng	**155.036.400**	**8.192.718**	**155.037.081**	**8.192.718**

33 Chi phí khác

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Chi phí khác	18.703.374.661	13.031.692.556	44.722.930.519	23.947.306.411
+ *Chi phí lãi phạt*	*18.671.498.680*	*12.892.813.316*	*44.691.052.891*	*23.365.807.677*
+ *Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán*		*111.709.050*	-	*111.709.050*

+ *Chi phí khác*	*31.875.981*	*27.170.190*	*31.877.628*	*469.789.684*
Cộng	**18.743.316.075**	**13.031.692.556**	**44.762.871.933**	**23.947.306.411**

34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.745.964.406	7.801.969.513	23.261.913.609	14.376.266.290
- Chi phí nhân công	68.435.533.211	51.925.370.110	136.374.023.430	101.065.900.323
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.867.629.378	36.171.538.889	73.021.069.056	72.313.710.007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.178.564.006	3.727.027.531	13.586.006.603	7.355.010.974
- Chi phí khác bằng tiền	32.054.624.482	23.854.392.295	58.981.250.917	44.023.852.415
Cộng	**156.282.315.483**	**123.480.298.338**	**305.224.263.615**	**239.134.740.009**

35 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	-	154.796.316	-	(56.897.319)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	664.269.838	(46.835.405.485)	732.939.118	(98.310.622.344)
- Thu nhập tính thuế	2.707.513.215	4.861.587.180	5.061.538.085	9.723.174.360
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Cộng thuế TNDN trong năm	**541.502.643**	**482.993.869**	**1.012.307.617**	**1.455.311.305**

36 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	122.767.195	(47.318.399.354)	(279.368.499)	(99.765.933.649)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	122.767.195	(47.318.399.354)	(279.368.499)	(99.765.933.649)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-		-	-
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	62.999.337	62.999.337	62.999.337	62.999.337
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**2**	**(751)**	**(4)**	**(1.584)**

37 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 2/2022 lãi và giảm lỗ hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Kết quả kinh doanh Quý 2/2022 lãi 668 triệu đồng, Lợi nhuận sau thuế 126 triệu đồng tăng lãi 0,6 tỷ đồng so với Quý 1/2022 và giảm lỗ 47,4 tỷ so với cùng kỳ năm 2021 vì những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý 2/2022 tăng hơn 96 tỷ đồng so với Quý 2/2021, một phần do giá cước vận tải được cải thiện và do tăng doanh thu cho thuê thuyền viên sau thời gian giãn cách vì dịch bệnh Covid-19.

- Tổng chi phí tăng 60 tỷ, trong đó chi phí thuyền viên tăng gần 9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 do tăng số lượng thuyền viên đi thuê và vì điều chỉnh thu nhập thuyền viên phù hợp thị trường lao động. Chi phí khai thác đội tàu tăng cho một số tàu thực hiện khai thác theo hình thức chuyển để chuẩn bị cho kế hoạch đưa tàu vào sửa chữa định kỳ. Chi phí tài chính tăng cao do các khoản vay quá hạn phải gánh chịu lãi phạt chậm trả theo quy định của ngân hàng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo các tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	23.630.498.201	23.630.498.201
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	49.374.433.792	37.454.811.988

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 30/6/2022
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	973.084.321.509
- Phải trả người bán	77.124.074.425
- Phải trả khác	1.234.451.536.052

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	68.719.485.247	8.404.589.178		77.124.074.425
- Khoản vay	711.596.780.442	261.487.541.067	-	973.084.321.509
- Phải trả khác	1.234.451.536.052		-	1.234.451.536.052
Cộng	**2.014.767.801.741**	**269.892.130.245**	-	**2.284.659.931.986**

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

39 Thông tin về các bên liên quan

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- TT E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center)	Chi nhánh công ty
- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2021 đồng
1.1 Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)		
Cho thuê thuyền viên	*3.884.182.168*	*1.945.827.173*
1.2 Bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)		
Phí thuê tàu	*49.782.240.000*	-
Phí thuê quản lý tàu	*240.000.000*	-
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)		
Phí thuê thiết bị văn phòng	*240.000.000*	-
Phí quản lý hệ thống mạng	*8.200.002*	-
1.3 Công nợ phải trả		
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)		
TK 338 SCCM/ 138 VTC	*15.734.926.022*	*11.743.181.047*
TK 138 SCCM/ 338 VTC	*5.468.176.344*	
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)		
TK 338 HaiDang/ 138 VTC	*42.828.777.552*	

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

40 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

41 Báo cáo bộ phận

Phụ lục số 8

42 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

43 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

44 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được được trình bày là khác nhau.

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

Phụ lục số 1

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1	Đầu tư vào công ty con	-	-	-			-
c2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-
c3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+	*Đầu tư dài hạn khác*	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+	CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

- *Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:*
  Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC là 100%.
  Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng là 100%.
  Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

Phụ lục số 2

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
+ **Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**	**10.406.106.593**	-	**10.406.106.593**	-
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	*164.122.591*		*164.122.591*	
- *Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)*	*9.033.915.535*	-	*9.033.915.535*	
- *Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)*	*1.208.068.467*	-	*1.208.068.467*	
(*) Giá trị có thể thu hồi = Giá trị gốc khoản nợ - trích lập dự phòng nợ khó đòi				
+ **Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn**	-	-	-	-
- *Công ty CP Hàng Hải Thiên An*				
- *Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)*				
- *Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)*		-	-	
		-		

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**8.191.134.400**	**7.966.562.613**	**2.327.769.213.934**	**6.391.236.356**	**-**	**2.350.318.147.303**
- Mua trong năm		150.883.454		2.310.000.000	-	2.460.883.454
Cộng	-	*150.883.454*	-	*2.310.000.000*	-	*2.460.883.454*
- TL, nhượng bán			222.981.818		-	222.981.818
Cộng	-	-	*222.981.818*	-	-	*222.981.818*
Số dư cuối kỳ	**8.191.134.400**	**8.117.446.067**	**2.327.546.232.116**	**8.701.236.356**	**-**	**2.352.556.048.939**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**8.191.134.400**	**4.845.235.552**	**1.911.145.090.266**	**5.873.889.368**	**-**	**1.930.055.349.586**
- Khấu hao trong năm		1.193.787.040	71.681.550.312	114.037.765	-	72.989.375.117
Cộng	-	*1.193.787.040*	*71.681.550.312*	*114.037.765*	-	*72.989.375.117*
- TL, nhượng bán			179.624.243		-	179.624.243
Cộng	-	-	*179.624.243*	-	-	*179.624.243*
Số dư cuối kỳ	**8.191.134.400**	**6.039.022.592**	**1.982.647.016.335**	**5.987.927.133**	**-**	**2.002.865.100.460**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	-	3.121.327.061	416.624.123.668	517.346.988	-	**420.262.797.717**
- Tại ngày cuối năm	-	2.078.423.475	344.899.215.781	2.713.309.223	-	**349.690.948.479**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 380.756.931.530

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 16.176.545.147

Phụ lục số 4

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bằng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	**7.259.395.096**	-	**7.259.395.096**
- Mua trong năm	-	-	-		-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**7.259.395.096**	-	**7.259.395.096**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**7.221.145.096**	-	7.221.145.096
- Khấu hao trong năm	-	-	-	25.500.000	-	25.500.000
Cộng	-	-	-	*25.500.000*	-	*25.500.000*
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**7.246.645.096**	-	**7.246.645.096**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	38.250.000	-	**38.250.000**
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	12.750.000	-	**12.750.000**

Phụ lục số 5

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**82.732.038.434**	**82.732.038.434**	**192.216.707.416**	**192.216.707.416**
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	80.238.663.985	80.238.663.985	84.905.866.403	84.905.866.403
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.493.374.449	2.493.374.449	3.637.647.045	3.637.647.045
NH TMCP Á Châu	-	-	103.673.193.968	103.673.193.968
Vay dài hạn quá hạn	**553.995.001.280**	**553.995.001.280**	**824.056.176.391**	**824.056.176.391**
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.768.220.692	25.768.220.692	25.868.220.692	25.868.220.692
NH TMCP Á Châu	31.767.913.017	31.767.913.017	315.602.844.292	315.602.844.292
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	8.651.000.000	8.651.000.000	8.661.000.000	8.661.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	273.101.600.000	273.101.600.000	277.312.600.000	277.312.600.000
NH TMCP Bảo Việt	214.706.267.571	214.706.267.571	196.611.511.407	196.611.511.407
Vay dài hạn đến hạn trả	**74.869.740.728**	**74.869.740.728**	**41.186.306.399**	**41.186.306.399**
NH TMCP Á Châu	-	-	1.367.160.000	1.367.160.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	-	-	2.489.000.000	2.489.000.000
NH TMCP Bảo Việt	38.119.740.728	38.119.740.728	37.330.146.399	37.330.146.399
DATC	36.750.000.000	36.750.000.000	-	-
Vay dài hạn	**261.487.541.067**	**261.487.541.067**	**42.480.771.138**	**42.480.771.138**
NH TMCP Á Châu	-	-	5.549.940.448	5.549.940.448
NH TMCP Bảo Việt	23.194.637.980	23.194.637.980	36.930.830.690	36.930.830.690
DATC	238.292.903.087	238.292.903.087	-	-

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán nước ngoài	2.720.034.398	2.720.034.398	2.215.206.861	2.215.206.861
+ Phải trả người bán trong nước	31.958.664.300	31.958.664.300	45.156.552.343	45.156.552.343
Cộng	**34.678.698.698**	**34.678.698.698**	**47.371.759.204**	**47.371.759.204**

Phụ lục số 7

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**629.993.370.000**	**88.258.000**	**9.662.314.492**	**4.840.727.077**	**(2.358.825.542.077)**	**(1.714.240.872.508)**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.091.311.172			1.091.311.172
Tăng do xóa bút toán Thuế TN	-	-	-	-	603.296.689	603.296.689
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(2.039.760.272)	(2.039.760.272)
Giảm khác	-	-	-		(1.726.631.772)	(1.726.631.772)
Số dư cuối năm trước	**629.993.370.000**	**88.258.000**	**10.753.625.664**	**4.840.727.077**	**(2.361.988.637.432)**	**(1.716.312.656.691)**
Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	446.013.216			446.013.216
Phân phối LN tại Công ty con	-	-	-	-	(909.309.056)	(909.309.056)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(275.268.499)	(275.268.499)
Giảm khác	-	-	-			-
Số dư cuối năm nay	**629.993.370.000**	**88.258.000**	**11.199.638.880**	**4.840.727.077**	**(2.361.354.596.875)**	**(1.717.051.221.030)**

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.304.764.239	49.942.711.474	420.247.475.713
Chi phí bộ phận trực tiếp	243.903.051.692	39.534.359.340	283.437.411.032
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**126.401.712.547**	**10.408.352.134**	**136.810.064.681**
Tài sản bộ phận trực tiếp.	629.291.953.391	6.975.749.782	636.267.703.173
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	**629.291.953.391**	**6.975.749.782**	**636.267.703.173**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.351.894.104.004	1.424.820.199	2.353.318.924.203
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**2.351.894.104.004**	**1.424.820.199**	**2.353.318.924.203**

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	410.669.057.188	9.578.418.525	420.247.475.713
Tài sản bộ phận	-	-	636.267.703.173
Nợ phải trả bộ phận	2.720.034.398	2.350.598.889.805	2.353.318.924.203